



PENTENS CONSTRUCTION CHEMICALS

177/40C Lũy Bán Bích P.Hiệp Tân Q.Tân Phú

Tel: (84-8)3961-8721 FAX: (84-8) 3961-8722

Email: ben.huang@Pentens.com Http://www.pentens.com

Bảng tiêu thụ vật liệu chống thấm 防水材料銷售表

STT 項次	Các loại sản phẩm 產品大類	Tên sản phẩm 產品品名	Mã số sản phẩm 產品編號	Hình thức đóng gói 包裝形式	Quy cách đóng gói 包裝規格	Bán lẻ 散出	Mua 10 tặng 2買10送2	Mua 100 tặng 40買100送40	Giá bán lẻ 零售/牌價
1	Waterproofing	BITUFLEX	T-100	1.5立裝/(hũ)	1.5kg/1.5L thùng/PP桶	140,000	117,000	100,000	147,000
				加侖裝/(gallon)	4kg/4L thùng/PP桶	360,000	300,000	258,000	378,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	1,560,000	1,300,000	1,115,000	1,638,000
2	Waterproofing	AB BOND	T-305TH	加侖裝/(gallon)	(1kg/1L thùng/PE桶 + 2.5k gói/PE袋)/4L thùng/PP桶	180,000	150,000	129,000	189,000
				大桶裝/(thùng lớn)	(5kg/5L thùng/PE桶+12.5kg gói/PE袋)/20L thùng/PP桶	840,000	700,000	600,000	882,000
				大組/(bộ lớn)	A: 10kg/10L thùng/PE桶 & B: 25kg pentens bao giấy/紙袋	1,500,000	1,250,000	1,072,000	1,575,000
3	Waterproofing	KRISTOSIL	T-308X1	1紙箱裝/	18包1Kg PE袋/箱	1,220,000	1,017,000	872,000	1,281,000
				加侖裝/(gallon)	5包1Kg PE袋/4L PP桶	360,000	300,000	258,000	378,000
4	Waterproofing	FLESEAL	T-201	1.5立裝/(hũ)	1.5kg/1.5L thùng/PP桶	180,000	150,000	129,000	189,000
				加侖裝/(gallon)	4kg/4L thùng/PP桶	460,000	384,000	329,000	483,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	2,060,000	1,717,000	1,472,000	2,163,000
5	Surface Coating	THERMOCOAT	T-202	加侖裝/(gallon)	4kg/4L thùng/PP桶	720,000	600,000	515,000	756,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	3,240,000	2,700,000	2,315,000	3,402,000
6	Surface Coating	SLATESEAL	PU-820	1立裝/(hũ)	1kg/1L lon thiếc /鐵罐	160,000	134,000	115,000	168,000
				加侖裝/(gallon)	4kg/4L lon thiếc/鐵桶	560,000	467,000	400,000	588,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L lon thiếc/鐵桶	2,560,000	2,134,000	1,829,000	2,688,000
7		WATERPLUG	T-802	加侖裝/(gallon)	1 bao/包5kg gói/PE袋/4L thùng/PP桶	280,000	234,000	200,000	294,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	980,000	817,000	700,000	1,029,000
8	Admixtures	LATEX	D-07	1立裝/(hũ)	1kg/1L thùngPE桶	80,000	67,000	58,000	84,000
				5立裝/(hũ)	5kg/5L thùngPE桶	360,000	300,000	258,000	378,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùngPP桶	1,280,000	1,067,000	915,000	1,344,000
9		PRIMER	D-09	1.5立裝/(hũ)	1.5kg/1.5L thùng/PP桶	160,000	134,000	115,000	168,000
				加侖裝/(gallon)	4kg/4L thùng/PP桶	420,000	350,000	300,000	441,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	1,880,000	1,567,000	1,343,000	1,974,000
10	Bond 'n Seal	PUTTYFILLA	EPTM	小組/bộ nhỏ	A: 3kg/4L thùng/PP桶 & B: 3kg/4L thùng/PP桶	1,340,000	1,117,000	958,000	1,407,000
11	Bond 'n Seal	MEGABOND	EB-60	小組/bộ nhỏ	A: 3kg/4L thùng/PP桶 & B: 1.5kg/1.5L thùng/PP桶	1,040,000	867,000	743,000	1,092,000
12	Structural repair	CRACKSEAL	T-280	1.5立裝/(hũ)	1.5kg/1.5L thùng/PP桶	180,000	150,000	129,000	189,000
				加侖裝/(gallon)	4kg/4L thùng/PP桶	420,000	350,000	300,000	441,000
				大桶裝/(thùng lớn)	20kg/20L thùng/PP桶	1,840,000	1,534,000	1,315,000	1,932,000